

**PHỤ LỤC 1: DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG
CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KHÁNH HÒA**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày / /2024)

STT	Danh mục máy móc thiết bị	Định mức	Hiện có	Bổ sung
1	Máy quét mã vạch và tra cứu kết quả thông tin tại Bộ phận một cửa	01	01	0
2	Máy ảnh phục vụ công tác ghi hình tư liệu	02	01	01
3	Máy quay phim phục vụ công tác ghi hình tư liệu	02	00	02
4	Hệ thống hiển thị thông tin (máy vi tính, máy in, Tivi) một cửa	01	01	0
5	Máy xếp hàng tự động và thiết bị gọi số một cửa	01	00	01
6	Camera quan sát treo tường (bộ phận 01 cửa)	01	01	0
7	Thiết bị lưu trữ (bộ phận một cửa)	01	01	0
8	Kios tra cứu thủ tục hành chính	01	01	0
9	Thiết bị kỹ thuật số chuyên dùng phục vụ công tác thanh tra chuyên ngành	01	0	01
10	Máy in màu	01	0	01
11	Máy scan chuyên dùng tốc độ cao (phục vụ công tác số hóa hồ sơ lưu trữ)	23	10	13
12	Máy vi tính xách tay có cổng COM kết nối với thiết bị ngoại vi	03	01	02
13	Máy đo sâu đơn tia 1 tần số	05	02	03
14	Thiết bị đo hồi âm (đã bao gồm phần mềm đo đạc và xử lý số liệu)	01	01	0
15	Máy toàn đạc điện tử	32	24	08

16	Máy định vị vệ tinh GNSS02 tần số	22	13	09
17	Máy định vị GPS cầm tay	33	22	11
18	Máy thủy chuẩn điện tử	05	01	04
19	Máy in di động	02	01	01
20	Máy đo đa chỉ tiêu môi trường	01	01	0
21	Máy đo mực nước	01	01	0
22	Máy đo tiếng ồn	01	01	0
23	Máy vi tính để bàn chuyên dùng cấu hình cao (phục vụ công tác chuyên ngành)	62	30	32
24	Máy chủ dạng phiên	04	04	0
25	Máy đo độ sâu hồi âm, radar (thiết bị cảm biến cung cấp số liệu)	01	0	01
26	Thiết bị định vị vệ tinh có khả năng xác định vị trí, phương hướng	01	0	01
27	Máy in chuyên dùng khổ A3 (phục vụ in hồ sơ chuyên ngành)	37	23	14
28	Máy in bản đồ chuyên dùng (A0)	07	02	05
29	Máy đo khoảng cách cầm tay	05	01	04
30	Máy định vị vệ tinh T300	08	02	06
31	Máy quang phổ tử ngoại, khả kiến (UV-VIS)	02	01	01
32	Máy sắc ký ion IC – 2 kênh	01	0	01
33	Máy sắc ký khí (GC/ECD) hoặc máy sắc ký khí khối phổ (GC/MS)	01	0	01
35	Máy quang phổ hồng ngoại chuyển hóa Fourier (FTIR)	01	0	01
36	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	02	01	01
37	Máy quang phổ phát xạ nguyên tử (ICP)	01	0	01

38	Thiết bị phân tích COD (bếp đun phá mẫu)	05	02	03
39	Thiết bị phân tích BOD ₅ (chai BOD tiêu chuẩn, tủ ủ mẫu, máy sục khí ...)	02	01	01
40	Máy đo DO để bàn có cánh khuấy (có đầu đo cho phân tích BOD ₅)	02	01	01
41	Bộ phân tích TSS	02	02	0
42	Thiết bị phân tích hàm lượng dầu trong nước tự động	01	01	0
43	Máy cất nước 2 lần	02	02	0
44	Bể siêu âm	02	01	01
45	Bể điều nhiệt	02	01	01
46	Bộ chung cất đạm tự động	01	0	01
47	Bộ vô cơ hóa mẫu bằng nguyên lý vi sóng	02	01	01
48	Thiết bị lọc nước siêu sạch	01	01	0
49	Tủ lạnh đựng hóa chất (sử dụng liên tục)	03	03	0
50	Tủ hút khí độc	06	02	04
51	Bộ cất phenol	01	0	01
52	Bộ cất Cyanua	01	0	01
53	Bộ cất quay chân không	02	01	01
54	Bộ chiết Soxhlet	01	0	01
55	Tủ sấy	02	02	0
56	Bình hút ẩm	04	02	02
57	Máy ly tâm	01	01	0
58	Máy khuấy từ gia nhiệt	02	02	0
59	Máy lắc đứng và ngang	02	0	02
60	Cân phân tích	03	02	01
61	Cân kỹ thuật	02	01	01

62	Bơm chân không	02	02	0
63	Lò nung	01	01	0
64	Bộ ổn nhiệt	01	01	0
65	Tủ lạnh bảo quản mẫu (sử dụng liên tục)	10	07	03
66	Tủ lạnh âm sâu	02	0	02
67	Tủ hút chân không	01	0	01
68	Tủ cấy vi sinh	01	0	01
69	Kính hiển vi	01	01	0
70	Bộ đếm khuẩn lạc	01	01	0
71	Tủ âm vi sinh	03	0	03
72	Nồi hấp tiệt trùng	03	01	02
73	Bộ dụng cụ làm phân tích vi sinh	01	0	01
74	Máy pH để bàn	02	0	01
75	Máy TDS/EC để bàn	02	0	02
76	Bộ sinh khí Nito	01	0	01
77	Bộ chiết pha rắn	01	0	01
78	Thiết bị lấy mẫu nước theo tầng kiểu Van Dorn hoặc Kammerer (loại ngang)	02	01	01
79	Thiết bị lấy mẫu nước theo tầng kiểu Van Dorn hoặc Kammerer (loại dọc)	02	0	02
80	Thiết bị lấy mẫu nước thải tự động	02	0	02
81	Thiết bị lấy mẫu bùn trầm tích thông thường (kiểu gầu Ekman)	02	02	0
82	Thiết bị lấy mẫu bùn trầm tích tầng sâu (kiểu gầu Van Veen), tời cầm tay	02	0	02
83	Bộ lấy mẫu thủy sinh	02	02	0
84	Pipét tự động (lấy dung dịch bảo quản)	08	0	08
85	Thiết bị đo lưu tốc dòng chảy (kênh hở)	02	01	01

86	Thiết bị đo nhiệt độ, pH hiện trường	05	02	03
87	Thiết bị đo độ dẫn điện (EC), tổng chất rắn hòa tan (TDS) hiện trường	02	01	01
88	Thiết bị đo độ đục (NTU) hiện trường	02	01	01
89	Thiết bị đo ôxy hòa tan (DO) hiện trường	05	02	03
90	Máy định vị vệ tinh (GPS)	04	02	02
91	Máy ảnh kỹ thuật số	04	02	02
92	Máy phát điện 1,5 KW	02	02	0
93	Bơm lấy mẫu khí SO ₂ , CO, NO ₂ theo phương pháp hấp thụ (lưu lượng thấp từ 0,5 – 2 lít/phút)	10	04	06
94	Thiết bị lấy mẫu bụi TSP (lưu lượng lớn 500 – 2000 lít/phút)	05	04	01
95	Thiết bị lấy mẫu bụi PM ₁₀ (PM _{2.5} , PM _{1.0}) kèm bộ cắt bụi PM ₁₀ (PM _{2.5} , PM _{1.0})	02	0	02
96	Thiết bị lấy mẫu khí thải và mẫu bụi ống khói theo Isokinetic	01	0	01
97	Máy đo độ ồn tích phân	02	02	0
98	Máy đo độ rung tích phân	02	01	01
99	Thiết bị đo khí thải ống khói (thiết bị đo nhanh)	02	02	0
100	Thiết bị đo nhiệt độ, áp suất, lưu tốc khí thải ống khói	02	01	01
101	Bộ dụng cụ lấy mẫu chất thải rắn	02	0	02
102	Cân kỹ thuật hiện trường	02	0	02
103	Bộ khoan lấy mẫu chất thải rắn hiện trường	02	01	01
104	Máy hút bụi	02	0	02
105	Ổn áp (3-10 KVA) cho hoạt động cả trạm	03	0	03
106	Máy bơm nước tăng áp	02	0	02
107	Máy hút ẩm	06	06	0
108	Bộ lưu điện loại 10 KVA	01	0	01

109	Máy phân tích TOC (điều khiển bằng PC)	02	0	02
110	Máy trộn mẫu (lắc tròn)	02	0	02
111	Máy nghiền mẫu	01	01	0
112	Bộ chuẩn độ hiện số (Burret điện tử)	02	0	02
113	Thiết bị đo vi khí hậu	04	03	01
114	Thiết bị đo clo dư hiện trường	03	03	0
115	Máy bơm lấy mẫu nước dưới đất	02	02	0
116	Thiết bị đo mực nước, nhiệt độ nước theo chiều sâu	02	01	01
117	Thiết bị đo ozone hiện trường	02	0	02
118	Bộ phá mẫu Kjeldal	02	0	02
119	Bộ chưng cất đạm Kjeldal	02	0	02
120	Thiết bị định tuyến (Router)	01	01	0
121	Switch kết nối	05	05	0
122	Cáp mạng	10	02	08
123	Thiết bị sao lưu dữ liệu	01	0	01
124	Thiết bị lưu trữ	01	01	0
125	Thiết bị phát hiện và phòng chống xâm nhập của phân dùng server	01	0	01
126	Thiết bị lưu trữ dùng để backup dữ liệu	01	0	01
127	Router định tuyến phát Wifi	01	0	01
128	Thiết bị Converter chuyển quang sang RJ45	03	03	0
129	Thiết bị chuyển màn hình máy chủ KVM	01	01	0
130	Access point – điểm phát sóng wifi	07	07	0
131	Thiết bị chuyển mạch phiên quang và dạng phiên mạng	05	0	05
132	Hệ thống cung cấp nguồn điện	01	01	0

133	Thiết bị tường lửa bảo vệ ứng dụng, website	01	01	0
134	Hệ thống thiết bị điều hòa không khí	01	01	0
135	Hệ thống lưu trữ dữ liệu máy chủ	01	01	0
136	Hệ thống thiết bị phòng họp trực tuyến (bao gồm: thiết bị Poly, bộ điều khiển trung tâm, bộ chống hú, tivi 75 inch, micro,...)	01	01	0

**PHỤ LỤC 2: DANH MỤC PHẦN MỀM CHUYÊN DỤNG
CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày / /2024)

Stt	Danh mục phần mềm chuyên dùng	Định mức	Hiện có	Bổ sung
1	Trang Thông tin điện tử Sở Tài nguyên và Môi trường	01	01	0
2	Trang Thông tin điện tử Công bố Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Khánh Hòa	01	01	0
3	Phần mềm Công dữ liệu ngành Tài nguyên và Môi trường	01	0	01
4	Phần mềm Quản lý lưu trữ điện tử ngành Tài nguyên và Môi trường	01	0	01
5	Xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung của Sở	01	0	01
6	Cung cấp dịch vụ chia sẻ trao đổi thông tin của hệ thống nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung cấp Bộ (LGSP)	01	0	01
7	Hệ điều hành Windows Server	03	0	03
8	Tường lửa bảo vệ truy cập internet người dùng tại trụ sở Sở	01	0	01
9	Phần mềm Quản lý bản đồ địa chính	01	01	0
10	Phần mềm Hệ thống thông tin đất đai	01	0	01
11	Phần mềm Hệ thống giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước	01	0	01
12	Phần mềm quản lý Cơ sở dữ liệu khoáng sản	01	0	01
13	Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu khí tượng và Biến đổi khí hậu	01	0	01
14	Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu Môi trường	01	0	01
15	Phần mềm quản lý Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/2000, 1/5000	01	0	01